

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

**BÀI: Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Úc trong tháng
6/2024**

THUỘC NHIỆM VỤ

**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
hiệp định CPTPP năm 2024”**

Hà Nội, 2024

Hoạt động thương mại giữa Việt Nam với thị trường Úc trong tháng 6/2024

- Tình hình kinh tế, thương mại nổi bật của thị trường Úc trong tháng 6/2024:

+ **GDP:** Úc có GDP bình quân đầu người thuộc nhóm cao nhất thế giới. Trong đó, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP (65% tổng GDP), mặc dù nông nghiệp (chiếm 2% GDP) và khai khoáng (chiếm 13,5% GDP) đóng góp đáng kể vào xuất khẩu. Các ngành khác bao gồm: sản xuất (chiếm 11%) và xây dựng (chiếm 9,5%).

Biểu đồ 1: Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Úc từ năm 1987 ước đến năm 2029

Đơn vị tính: tỷ USD



Nguồn: *statista.com*

Tổng sản phẩm quốc nội của Úc tăng trưởng đều cho thấy đây là một quốc gia ổn định. Úc là một trong những quốc gia có tổng sản phẩm quốc nội/GDP lớn nhất thế giới và do đó cũng là một trong những nền kinh tế lớn. Quốc gia này là một trong số ít quốc gia không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008.

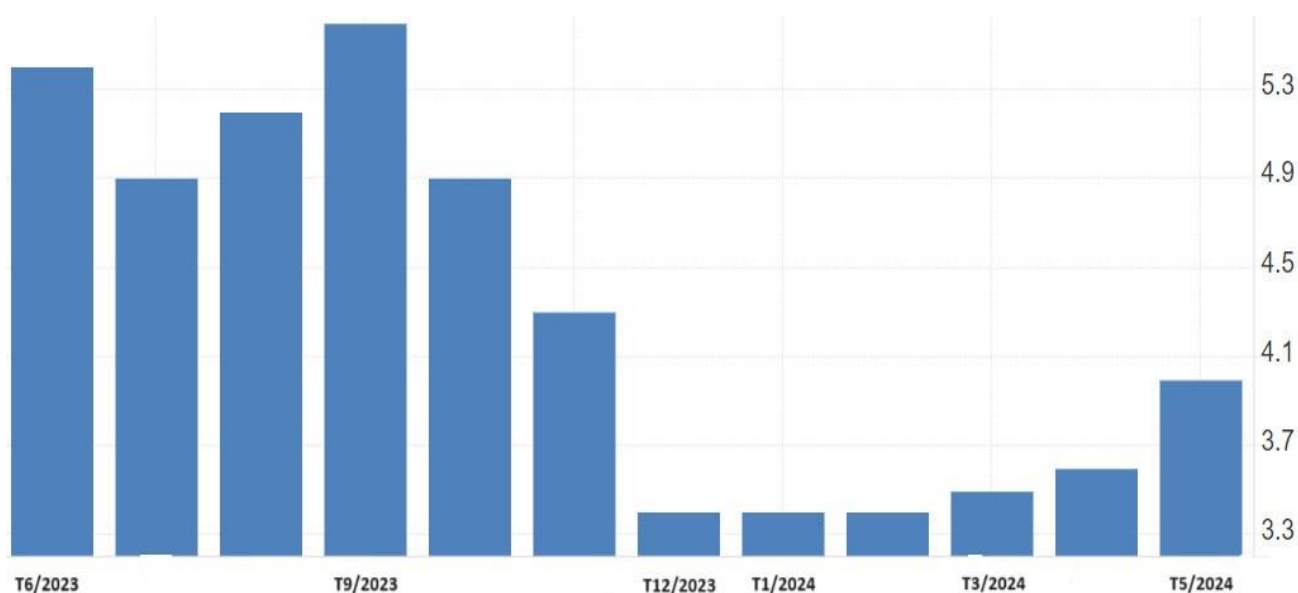
Theo thống kê tại [statista.com](https://www.statista.com), GDP của Úc năm 2023 đạt 1,74 nghìn tỷ USD, ước tính năm 2024 sẽ đạt 1,79 tỷ USD và dự kiến đến năm 2029 sẽ đạt khoảng 2,21 tỷ USD⁽¹⁾.

+ **Lạm phát:** Ở Úc, chỉ số CPI hàng tháng đo lường những thay đổi hàng tháng về giá của "giỏ hàng" hàng hóa và dịch vụ chiếm tỷ trọng chi tiêu cao trong nhóm các hộ gia đình ở thành thị. Các danh mục quan trọng nhất trong chỉ số giá tiêu dùng là nhà ở (chiếm 23% tổng trọng số), thực phẩm và đồ uống không cồn (17%), giao thông (11%), đồ nội thất, thiết bị và dịch vụ gia đình (9%), rượu và thuốc lá (9%), giải trí và văn hóa (9 phần trăm), y tế (7%) và bảo hiểm và dịch vụ tài chính (6%). Quần áo và giày dép, giáo dục và truyền thông chiếm 10% tổng trọng số còn lại.

Quý 1/2024, tỷ lệ lạm phát của Úc là 3,6%, giảm so với mức 4,1% cùng kỳ năm ngoái. Đây là con số thấp nhất kể từ quý 4/2021, vì lạm phát hàng hóa giảm trong quý thứ sáu liên tiếp và lạm phát dịch vụ chậm lại trong quý thứ ba liên tiếp.

Biểu đồ 2: CPI của Úc từ tháng 6/2023 đến tháng 5/2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tradingeconomics

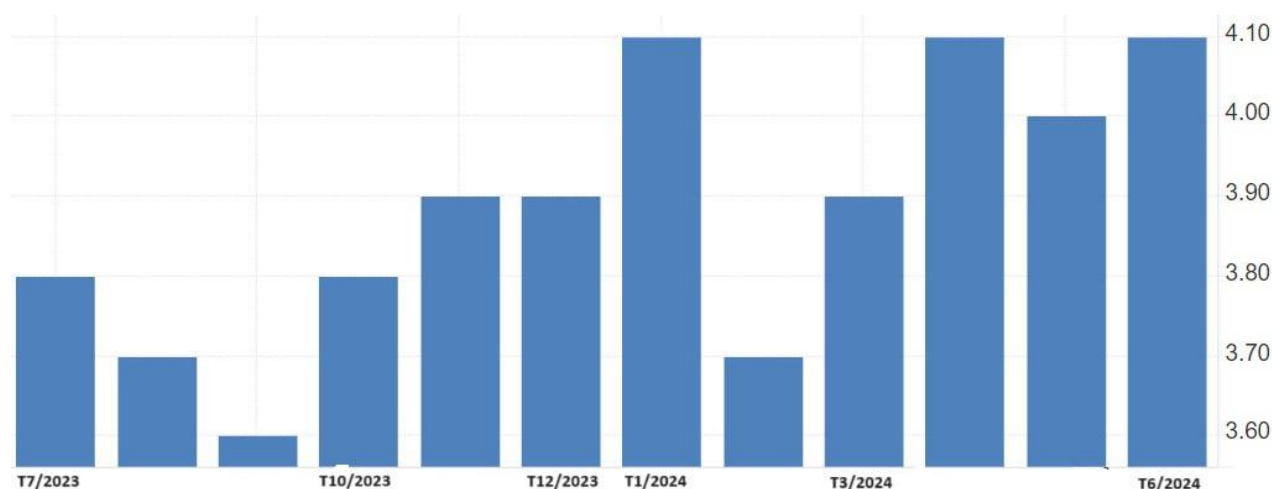
¹ <https://www.statista.com/statistics/263573/gross-domestic-product-gdp-of-australia/>

Đến tháng 5/2024, chỉ số CPI hàng tháng của Úc tăng 4,0%, nhanh hơn mức 3,6% trong tháng 4/2024, với giá cả tăng nhanh đối với cả nhà ở, đáng chú ý là điện (6,5% so với 4,2% của tháng 4; giao thông (4,9% so với 4,2%), cụ thể là nhiên liệu ô tô (9,3% so với 7,4%). Áp lực tăng thêm cũng đến từ thực phẩm và đồ uống có cồn (3,3% so với 3,8%), rượu và thuốc lá (6,7% so với 6,5%), quần áo và giày dép (2,8% so với 2,4%), y tế (6,1% so với 6,1%), truyền thông (0,7% so với 2,0%) và giáo dục (5,2% so với 5,2%) và giải trí và văn hóa (2,0% so với -1,3%). Như vậy, lạm phát vẫn nằm ngoài phạm vi mục tiêu 2-3% của Úc.

+ **Tỷ lệ thất nghiệp:** Tỷ lệ thất nghiệp ở Úc đo lường số lượng người đang tích cực tìm kiếm việc làm theo tỷ lệ phần trăm của lực lượng lao động. Tháng 6/2024, tỷ lệ thất nghiệp theo mùa của Úc là 4,1%, tăng so với con số 4,0% của tháng 5/2024. Số lượng cá nhân thất nghiệp tăng 9,7 nghìn người lên 608,2 nghìn người, vì những người tìm kiếm việc làm bán thời gian tăng 7,5 nghìn lên 206,4 nghìn và những người tìm kiếm việc làm toàn thời gian tăng 2,2 nghìn lên 401,8 nghìn. Tỷ lệ thiếu việc làm giảm từ 6,7% trong tháng 5/2024 xuống còn 6,5% trong tháng 6/2024.

Biểu đồ 3: Tỷ lệ thất nghiệp của Úc từ tháng 7/2023 đến tháng 6/2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tradingeconomics

- Tình hình thương mại của thị trường trong tháng:

Theo số liệu của Trademap, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Úc tháng 5/2024 tăng 7,72% so với tháng trước đó, đạt 29,44 tỷ USD, chủ yếu do xuất khẩu quặng kim loại và khoáng sản tăng. Doanh thu từ xuất khẩu hàng hóa phi nông nghiệp tăng 3,7%, với doanh số bán quặng kim loại và khoáng sản tăng 6,3%, nhiên liệu khoáng sản khác tăng 1,7%, hàng hóa phi nông nghiệp khác tăng 9,6% và thiết bị vận tải tăng 72%. Ngược lại, doanh thu từ xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp giảm 1,2%, do doanh số bán ngũ cốc và chế phẩm ngũ cốc giảm mạnh 20,0%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Úc trong 5 tháng đầu năm 2024 giảm 9,78% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 143,41 tỷ USD. Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 12 của Úc, chiếm 1,85% tỷ trọng về trị giá trong cơ cấu các thị trường xuất khẩu của Úc.

Bảng 1: Xuất khẩu hàng hoá của Úc 5 tháng đầu năm 2024

Thị trường	T5/2024 (tỷ USD)	So T4/2024 (%)	So T5/2023 (%)	5T/2024 (tỷ USD)	So 5T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 5T/2024 (%)
Tổng	29,44	7,72	-7,46	143,41	-9,78	100,00
Trung Quốc	9,74	15,61	-5,86	45,73	-10,63	31,89
Area Nes	4,68	0,14	-6,54	24,51	-15,42	17,09
Nhật Bản	2,31	1,01	-24,26	12,75	-24,69	8,89
Hàn Quốc	1,88	16,36	22,65	8,50	-2,30	5,93
Hoa Kỳ	1,13	-0,57	-16,83	5,55	-3,08	3,87
Ấn Độ	1,19	29,38	15,68	5,04	0,23	3,51
Hồng Kông	0,66	-27,81	75,13	4,49	136,83	3,13
Đài Loan	0,83	5,01	-9,75	3,74	-25,09	2,61

Thị trường	T5/2024 (tỷ USD)	So T4/2024 (%)	So T5/2023 (%)	5T/2024 (tỷ USD)	So 5T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 5T/2024 (%)
Singapore	0,79	53,84	3,26	3,37	3,32	2,35
New Zealand	0,69	1,14	-1,78	3,27	-4,57	2,28
Indônêsi	0,59	-13,37	-8,41	3,05	1,55	2,12
Việt Nam	0,52	6,15	-27,86	2,65	-18,99	1,85
Malaysia	0,39	1,27	-25,86	2,01	-20,43	1,40
Các TVQ Arập Thống nhất	0,26	-3,69	-23,51	1,59	10,21	1,11
Thái Lan	0,25	-10,85	-46,31	1,53	-26,38	1,07
Hà Lan	0,29	-4,33	14,49	1,50	0,38	1,05
Vương quốc Anh	0,57	271,20	-4,96	1,32	16,91	0,92
Khác	2,67			12,81		8,93

Nguồn: Trademap

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Úc tháng 5/2024 tăng 10,88% so với tháng trước, lên 25,19 tỷ USD. Do xuất khẩu tăng ít hơn nhập khẩu dẫn đến thặng dư thương mại hàng hóa của Úc trong tháng 5/2024 giảm xuống còn 4,25 tỷ USD. Thặng dư thương mại lớn nhất được ghi nhận với Trung Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản, và New Zealand trong khi thâm hụt thương mại lớn nhất là với Hoa Kỳ, Singapore, Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Úc trong 5 tháng đầu năm 2024 tăng 2,37% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 116,97 tỷ USD, khiến thặng dư thương mại của Úc giảm còn 26,45 tỷ USD. Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 9, nhưng chỉ chiếm 2,59% tỷ trọng về trị giá trong cơ cấu các nguồn cung của Úc.

Bảng 2: Nhập khẩu hàng hoá của Úc 5 tháng đầu năm 2024

Nguồn cung	T5/2024 (tỷ USD)	So T4/2024 (%)	So T5/2023 (%)	5T/2024 (tỷ USD)	So 5T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 5T/2024 (%)
Tổng	25,19	10,88	2,53	116,97	2,37	100,00
Trung Quốc	6,27	14,89	6,32	29,27	2,26	25,02
Hoa Kỳ	3,03	15,43	11,51	13,25	3,60	11,33
Hàn Quốc	1,41	-10,70	-6,31	7,28	4,37	6,22
Nhật Bản	1,27	-4,71	-11,02	6,64	-2,83	5,68
Thái Lan	1,04	-4,36	1,47	5,65	21,68	4,83
Đức	1,24	44,98	-3,57	5,00	-3,00	4,28
Malaysia	0,87	-4,84	-30,01	4,35	-14,84	3,72
Singapore	1,14	45,77	17,15	4,31	-8,52	3,68
Việt Nam	0,80	45,95	69,64	3,03	14,35	2,59
Ấn Độ	0,58	24,43	-11,23	2,71	19,39	2,32
Italia	0,57	8,53	-3,23	2,58	-0,31	2,20
Đài Loan	0,58	34,54	11,19	2,56	3,75	2,19
Anh	0,50	16,95	1,01	2,29	2,64	1,96
Pháp	0,49	19,32	15,60	2,13	9,08	1,82
Area Nes	0,45	23,70	22,22	2,00	-23,69	1,71
Indônêsi	0,43	-6,68	74,34	1,99	33,87	1,70
New Zealand	0,40	7,70	-4,05	1,96	-6,61	1,68
Mêhicô	0,26	-5,67	1,08	1,33	9,49	1,14

Nguồn cung	T5/2024 (tỷ USD)	So T4/2024 (%)	So T5/2023 (%)	5T/2024 (tỷ USD)	So 5T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 5T/2024 (%)
Brunei	0,32	38,84	27,78	1,27	43,17	1,09
Thụy Sĩ	0,24	11,46	-1,49	1,13	-7,78	0,97
Canada	0,20	-4,91	-15,66	0,98	-9,32	0,84
Tây Ban Nha	0,20	9,75	-12,38	0,96	7,38	0,82
Thụy Điển	0,15	-37,57	-13,07	0,96	24,51	0,82
Khác	2,72			13,34		11,41

Nguồn: Trademap

- Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với thị trường trong tháng:

Thời gian gần đây, mặc dù xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Úc có xu hướng tăng nhưng trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa với Úc, Việt Nam vẫn đang thâm hụt thương mại. Tháng 6/2024, thâm hụt thương mại ở mức 4,45 triệu USD và ở mức 537,03 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2024.

+ **Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Úc:** Thống kê từ số liệu hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Úc tháng 6/2024 tăng 23,89% so với tháng 6/2023, đạt 571,23 triệu USD, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu trong nửa đầu năm nay lên gần 3,15 tỷ USD, tăng 28,78% so với cùng kỳ năm ngoái.

Có thể thấy, hầu hết các mặt hàng xuất khẩu sang Úc mạnh thuộc nhóm hàng công nghiệp. Trong đó, mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng có trị giá xuất khẩu cao nhất, đạt 149,18 triệu USD trong tháng 6/2024, tăng 294,94% so với tháng 6/2023. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng 6 tháng đầu năm 2024 tăng 151,52% so với cùng kỳ năm trước, đạt 555,36 triệu USD, chiếm 17,64% tỷ trọng

trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu sang Úc nửa đầu năm nay. Đây cũng là mặt hàng của Việt Nam tăng trưởng xuất khẩu sang Úc mạnh nhất.

Có trị giá xuất khẩu lớn thứ hai là mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện với 33,43 triệu USD trong tháng 6/2024, tăng 7,9% so với tháng 6/2023, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng 6 tháng đầu năm 2024 lên 396,21 triệu USD, tăng 23,52%, chiếm 12,59% tỷ trọng.

Xuất khẩu sang Úc tăng ở nhiều mặt hàng, nhưng cũng có dấu hiệu giảm ở một số ít nhóm hàng như giày dép; sản phẩm hóa chất; clanhke và xi măng; đá quý, kim loại quý và sản phẩm; sản phẩm mây, tre, cói và thảm; nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày. Trong đó, giảm nhiều nhất là mặt hàng nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, đạt 3,91 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2024, giảm 24,67% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, đây chỉ là mặt hàng có trị giá xuất khẩu sang Úc thấp, chiếm 0,12% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Úc.

Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu một số hàng hoá của Việt Nam sang Úc tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Tên nhóm/mặt hàng	T6/2024 (triệu USD)	So T5/2024 (%)	So T6/2023 (%)	6T/2024 (triệu USD)	So 6T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 6T/2024 (%)
Tổng KNXK	571,23	-8,22	23,89	3.147,44	28,78	100,00
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	149,18	-22,19	294,94	555,36	151,52	17,64
Điện thoại các loại và linh kiện	33,43	-45,16	7,9	396,21	23,52	12,59
Dầu thô	49,67	-29,47	-39,09	345,69	2,79	10,98
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	50,14	13,51	45,8	278,60	20,53	8,85

Tên nhóm/mặt hàng	T6/2024 (triệu USD)	So T5/2024 (%)	So T6/2023 (%)	6T/2024 (triệu USD)	So 6T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 6T/2024 (%)
Hàng dệt, may	46,20	10,9	-5,64	258,56	16,11	8,22
Giày dép các loại	35,00	-0,88	-3,03	179,83	-5,84	5,71
Hàng thủy sản	27,16	4,12	-1,14	153,33	6,34	4,87
Sắt thép các loại	27,06	70,38	47,94	91,16	50,24	2,90
Sản phẩm từ sắt thép	16,49	18,08	-6,23	83,00	11,27	2,64
Phương tiện vận tải và phụ tùng	9,94	17,76	40,19	73,19	91,23	2,33
Gỗ và sản phẩm gỗ	12,85	-1,87	6,53	72,37	23,97	2,30
Hàng rau quả	7,02	14,04	15,47	48,57	33,37	1,54
Sản phẩm từ chất dẻo	8,50	9,07	19,42	47,20	19,78	1,50
Hạt điều	7,41	-6,56	-12,78	45,10	20,96	1,43
Giấy và các sản phẩm từ giấy	7,45	0,67	5,36	43,25	25,46	1,37
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	5,90	15,32	-9,85	37,44	24,42	1,19
Cà phê	2,29	-13,37	-55,07	30,56	65,7	0,97
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	5,42	21,85	-8,93	27,89	6,64	0,89
Kim loại thường khác và sản phẩm	3,66	17,28	0,72	26,49	47,49	0,84
Dây điện và dây cáp điện	5,70	15,62	281	20,02	72,96	0,64
Sản phẩm hóa chất	3,33	45,07	-13,81	18,13	-8,15	0,58

Tên nhóm/mặt hàng	T6/2024 (triệu USD)	So T5/2024 (%)	So T6/2023 (%)	6T/2024 (triệu USD)	So 6T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 6T/2024 (%)
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	3,36	26,38	-12,84	17,37	4,52	0,55
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	2,33	-33,29	2,7	16,92	12,74	0,54
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	3,44	66,98	54,71	14,73	19,69	0,47
Gạo	3,11	64,04	32,02	13,21	23,91	0,42
Clanhke và xi măng	0,74	-81,15	-69,45	10,63	-14,17	0,34
Sản phẩm từ cao su	1,76	11,44	-17,21	9,41	7,23	0,30
Chất dẻo nguyên liệu	1,68	-9,94	31,98	8,86	58,43	0,28
Sản phẩm gốm, sứ	1,44	27,02	12,11	7,74	23,9	0,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1,56	83,28	6,68	7,27	-9,09	0,23
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1,33	45,51	-2,54	6,39	-1,71	0,20
Hạt tiêu	1,54	109,63	28,86	5,22	20,51	0,17
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1,20	216,33	-15,35	3,91	-24,67	0,12

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

+ **Nhập khẩu hàng hóa từ Úc:** Nhập khẩu hàng hóa từ Úc có xu hướng giảm. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng từ Úc trong tháng 6/2024 đạt 575,68 triệu USD, giảm 34,38% so với tháng 6/2023. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Úc trong nửa đầu năm nay giảm 14,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 3,68 tỷ USD, chiếm 16% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ 10 quốc gia đối tác thành viên CPTPP.

Nhập khẩu nhiều nhất là than các loại, đạt 173,97 triệu USD trong tháng 6/2024, giảm 22,93% so với tháng 5/2024 và giảm 59,81% so với tháng 6/2023. Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ Úc 6 tháng đầu năm 2024 giảm 27,16% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,38 tỷ USD, chiếm 37,46% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Úc.

Tuy nhiên, nhập khẩu một số mặt hàng thế mạnh của Úc như quặng và khoáng sản, kim loại thường khác, sữa và sản phẩm sữa... về Việt Nam vẫn tăng khá. Cụ thể, tính trong nửa đầu năm nay, kim ngạch nhập khẩu quặng và khoáng sản từ Úc tăng 40,48% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 665,87 triệu USD, chiếm 18,07% tỷ trọng trong cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu từ Úc; kim ngạch nhập khẩu các kim loại thường khác tăng đến 100,78%, đạt 460,74 triệu USD, chiếm 12,5% tỷ trọng; kim ngạch nhập khẩu sữa và sản phẩm sữa cũng tăng tới 92,27%, đạt 54,68 triệu USD, chiếm 1,48%.

Bảng 4: Kim ngạch nhập khẩu một số hàng hoá của Việt Nam từ Úc tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Tên nhóm/mặt hàng	T6/2024 (triệu USD)	So T5/2024 (%)	So T6/2023 (%)	6T/2024 (triệu USD)	So 6T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 6T/2024 (%)
Tổng KNNK	575,68	1,4	-34,38	3.684,47	-14,5	100,00
Sữa và sản phẩm sữa	6,09	-28,81	6,24	54,68	92,27	1,48
Hàng rau quả	12,33	56,77	8,52	57,35	-23,38	1,56
Lúa mì	34,15	224,32	-75,34	201,00	-68	5,46
Dầu mỡ động, thực vật	0,62	-56,81	-6,35	6,65	24,86	0,18
Chế phẩm thực phẩm khác	1,31	-4,85	38,25	6,95	-12,47	0,19
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	5,84	-18,96	49,84	44,79	48,71	1,22

Tên nhóm/mặt hàng	T6/2024 (triệu USD)	So T5/2024 (%)	So T6/2023 (%)	6T/2024 (triệu USD)	So 6T/2023 (%)	Tỷ trọng trong 6T/2024 (%)
Quặng và khoáng sản khác	96,88	-25,51	21,65	665,87	40,48	18,07
Than các loại	173,97	-22,93	-59,81	1.380,19	-27,16	37,46
Khí đốt hóa lỏng	1,85	-64,52		39,24		1,07
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	0,76	-23,08	-48,1	5,72	-19,38	0,16
Hóa chất	0,07		5,5	0,51	22,68	0,01
Sản phẩm hóa chất	2,39	15,31	10,32	13,60	-10,26	0,37
Dược phẩm	4,63	-21,59	92,31	26,70	58,67	0,72
Chất dẻo nguyên liệu	0,27	-3,22	-28,06	2,31	-15,5	0,06
Gỗ và sản phẩm gỗ	0,38	47,15	-72,06	2,27	-45,7	0,06
Bông các loại	24,56	65,69	-34,73	224,01	-24,04	6,08
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1,77	7,07	57,26	8,55	5,92	0,23
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1,17	58,46	-14,3	5,22	-31,49	0,14
Phế liệu sắt thép	15,69	8195,9	2389,6	64,63	27,16	1,75
Sắt thép các loại	0,76	-12,06	-77,49	8,93	-54,65	0,24
Sản phẩm từ sắt thép	0,66	6,11	336,37	2,24	-41,81	0,06
Kim loại thường khác	102,36	15,25	139,68	460,74	100,78	12,50
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	2,55	-6,35	-37,5	13,74	0,76	0,37

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu hải quan

- Triển vọng và dự báo:

+ ***Yếu tố tác động tiêu cực:*** Nền kinh tế Úc vẫn phụ thuộc vào nhu cầu của Trung Quốc. Nợ hộ gia đình chiếm 192% tổng thu nhập khả dụng. Ngoài ra, Úc lại dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu (cháy rừng và hạn hán).

Những yếu tố này tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của Úc, cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động thương mại với các đối tác của Úc, trong đó có Việt Nam.

Về rào cản thương mại, Úc đã ký “Thỏa thuận về Áp dụng các biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật (SPS)” của WTO, nhưng việc tuân thủ đầy đủ các yêu cầu kiểm dịch nhập khẩu của Úc đối với nhiều doanh nghiệp xuất khẩu là khá khó khăn. Bên cạnh các vấn đề liên quan đến việc nhập khẩu thực phẩm và động vật tươi sống, các biện pháp kiểm dịch của Úc còn bao gồm các sản phẩm nhập khẩu khác như máy móc nông nghiệp, khai thác mỏ và xây dựng, một số loại thực phẩm đóng gói và các sản phẩm khác có thể gây ra rủi ro ô nhiễm cho ngành nông nghiệp hoặc môi trường tự nhiên của Úc. Chính phủ Úc cũng có thể áp dụng các biện pháp an toàn sinh học theo mùa, chẳng hạn như các biện pháp được sử dụng để ngăn chặn sự lây lan của bọ xít hôi nâu. Và Chính phủ Úc thực thi các biện pháp kiểm dịch rất nghiêm ngặt.

Bao bì của hàng hóa nhập khẩu có thể là một thách thức đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là khi vật liệu đóng gói bao gồm gỗ hoặc các sản phẩm tự nhiên khác.

+ ***Yếu tố tác động tích cực:*** Theo cam kết trong hiệp định CPTPP, Úc xóa bỏ 93% số dòng thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực. Các dòng thuế còn lại được xóa bỏ trong vòng từ 3 đến 4 năm, tập trung chủ yếu ở các sản phẩm có thuế suất từ 5% - 10%, gồm: nhựa và cao su, dệt may, quần áo và giày dép, sắt thép, linh kiện ô tô, một số máy móc, đồ nội thất. Sản phẩm duy nhất mà Úc không xóa bỏ

thuế là ô tô đã qua sử dụng, mà chỉ xóa bỏ mức thuế 5% đánh trên giá trị hàng hóa và không xóa bỏ khoản thuế cố định 12.000 AUD đánh trên một sản phẩm.

Lộ trình xóa bỏ thuế quan của Úc trong CPTPP là tối đa 4 năm, nên đến nay, Úc đã xóa bỏ toàn bộ thuế quan cho các loại hàng hóa nhập khẩu từ các thành viên CPTPP (trừ ô tô đã qua sử dụng). Theo đó, hàng hóa của Việt Nam xuất sang Úc đang được hưởng thuế suất 0%.

Bảng 5: Một số cam kết về thuế quan của Úc đối với Việt Nam trong CPTPP

Sản phẩm	Cam kết của Australia cho Việt Nam trong CPTPP
Rau quả	Xóa bỏ thuế quan đối với tất cả các dòng thuế ngay sau khi CPTPP có hiệu lực trừ duy nhất một sản phẩm (măng tre – mã HS 2005.91.01) sẽ duy trì mức thuế MFN hiện tại 5% đến năm thứ 4 kể từ khi CPTPP có hiệu lực (tức là đến năm 2021) sẽ xóa bỏ thuế.
Chè, cà phê	Xóa bỏ thuế quan ngay sau khi CPTPP có hiệu lực
Hạt điều, hạt tiêu	Xóa bỏ thuế quan ngay sau khi CPTPP có hiệu lực
Đường, sữa, mật ong	Xóa bỏ thuế quan ngay sau khi CPTPP có hiệu lực
Thủy sản	Xóa bỏ thuế quan ngay sau khi CPTPP có hiệu lực
Dệt may, giày dép	Xóa bỏ đa số các dòng thuế ngay sau khi CPTPP có hiệu lực. Các dòng thuế còn lại xóa bỏ thuế quan theo lộ trình tối đa 4 năm.
Gỗ và sản phẩm gỗ	Xóa bỏ đa số các dòng thuế ngay sau khi CPTPP có hiệu lực. Một số ít các dòng thuế còn lại xóa bỏ thuế quan theo lộ trình 3 hoặc 4 năm.

Nguồn: trungtamwto